

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LỖI CỦA HỌC SINH VIỆT NAM
KHI SỬ DỤNG “以后” VÀ “后来”

TRẦN THỊ KIM LOAN* - LÊ PHÚ TUẤN**

TÓM TẮT: Bài viết sử dụng phương pháp bảng hỏi khảo sát lỗi sai nhằm từ khi sử dụng “以后” và “后来” của sinh viên Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy, người học mắc lỗi sai khi sử dụng “以后” và “后来” khá nhiều với tỉ lệ sử dụng đúng chỉ khoảng 50%, trong đó lỗi sai của “以后” khá tập trung, thường bị nhầm lẫn với “后来”, còn “后来” có lỗi sai khá phức tạp, cụ thể “后来” được thay thế bởi “然后” có biểu hiện nổi trội hơn cả, còn lại ở một vài trường hợp có nhầm lẫn với “以后” và “之后”. Sở dĩ có lỗi sai như vậy là do có sự chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt sang, hoặc cách giải thích trong từ điển, giáo trình chưa rõ ràng cũng như chưa kết hợp luyện tập nhuần nhuyễn để học sinh có thể phân biệt tốt cách dùng của hai từ này. Vì thế, giải thích rõ ràng, đối chiếu chi tiết cách dùng, ngữ nghĩa của hai từ đồng nghĩa này, kết hợp luyện tập nhiều có thể giảm thấp tỉ lệ lỗi sai cho học sinh Việt Nam khi học “以后” và “后来”.

TỪ KHÓA: 以后; 后来; lỗi; học sinh Việt Nam; dạy tiếng Hán.

NHẬN BÀI: 26/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/06/2025

1. Đặt vấn đề

Trong dạy-học ngoại ngữ, giảng dạy từ vựng luôn là nội dung được giáo viên coi trọng và tập trung nghiên cứu nhằm tìm các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học. Có thể thấy, học từ vựng được diễn ra liên tục trong suốt thời gian học tập của người học, bắt đầu từ giai đoạn sơ cấp đến giai đoạn cao cấp và cả suốt quá trình sử dụng ngôn ngữ. Dạy học từ vựng đã khó, dạy các từ đồng nghĩa càng khó hơn nhiều. Dạy học từ vựng tiếng Hán cũng không ngoại lệ.

Trong tiếng Hán hiện đại, “以后” và “后来” có một thành tố chung “后”, được coi là hai từ đồng nghĩa. “以后” và “后来” xuất hiện khá sớm trong giáo trình (từ giai đoạn đầu của sơ cấp) và được sử dụng với tần số cao (宋丽华, 2018). Do chưa hiểu rõ về ý nghĩa và cách dùng của chúng nên trong quá trình sử dụng, học sinh Việt Nam thường nhầm lẫn hai từ này. Lúc cần sử dụng “以后” thì lại dùng “后来” và ngược lại, khi cần dùng “后来” thì lại sử dụng “以后”.

Trên cơ sở kết quả phân tích lỗi, bài viết nêu ra một số lưu ý trong giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả dạy-học tiếng Trung Quốc cho học sinh Việt Nam.

2. Đặc điểm của cặp từ đồng nghĩa “以后” và “后来”**2.1. Khái niệm từ đồng nghĩa**

Xung quanh vấn đề về từ đồng nghĩa, còn có ý kiến khác nhau. Theo 王力 (1953), từ đồng nghĩa được hiểu là từ có hai hoặc nhiều hơn hai thành tố giống nhau về mặt ý nghĩa. 葛本仪 (2023) cho rằng, từ đồng nghĩa phải là từ giống nhau về ý nghĩa. Tuy nhiên, có một số học giả lại cho rằng, trên thực tế từ đồng nghĩa hầu như không tồn tại, vì thế, chỉ nên coi chúng về nhóm các từ cận nghĩa (gần nghĩa).

齐沪扬 (2007) cho rằng, từ đồng nghĩa là chỉ những từ có ý nghĩa lí tính giống nhau, còn từ cận nghĩa là từ có ý nghĩa lí tính gần giống nhau. Nếu như xét từ thành tố tạo từ thì những từ được gọi là từ đồng nghĩa cũng không hoàn toàn có ý nghĩa giống nhau. Chính vì vậy, đối với những từ mà chúng ta gọi là từ đồng nghĩa thì cũng không giống nhau hoàn toàn về mặt ý nghĩa, vì thế, nên xếp chúng vào nhóm từ gần nghĩa sẽ phù hợp hơn. Mặc dù vậy, quan niệm “từ đồng nghĩa là chỉ những từ có ý nghĩa giống hoặc gần giống nhau” lại được nhiều học giả tán đồng và sử dụng nhiều nhất (周祖

*TS; Trường Đại học Thủy Lợi; Email: loanttk.dtqt@tlu.edu.vn

**Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai; Email: tuanlp@tnu.edu.vn

謨, 2005; 池昌海, 1999; v.v.). 周祖謨 chỉ rõ, có rất nhiều từ trong cùng một hệ thống ngôn ngữ, tuy phát âm không giống nhau nhưng ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Loại từ như vậy, chúng ta đều gọi chúng là từ đồng nghĩa.

2.2. Đặc điểm của “以后”

Về từ loại và nghĩa của “以后”, Theo 现代汉语词典 (Từ điển tiếng Hán hiện đại) đây là từ phương vị hoặc danh từ chỉ thời gian, dùng để chỉ “một khoảng thời gian sau hiện tại hoặc thời điểm đã được định sẵn” (tr.1548). Nó có thể dùng trong quá khứ hoặc tương lai, ví dụ: “从今以后; 五年以后; 毕业以后; 以后我们还要进一步研究这个问题.”. Ngoài ra, “以后” còn có thể biểu thị phạm vi, ví dụ: “这部电影第八集以后的剧情就比较感人.”. Trong ví dụ này, “以后” không còn dùng để chỉ thời gian, mà chỉ phạm vi đề cập đến.

Về cách dùng của “以后”: có thể đảm nhiệm các thành phần khác nhau trong câu như định ngữ, trạng ngữ, tân ngữ hoặc chủ ngữ và cũng có thể dùng độc lập thành câu. Ví dụ:

[1] 为了学好汉语, 以后一年里他决定去中国读书。(“以后” làm định ngữ, tu sức cho danh từ “一年”)

[2] 孩子还很小, 以后注意一点儿。(“以后” đặt giữa câu, làm thành phần trạng ngữ)

[3] 现在不好好儿学习, 到以后可能会后悔。(“以后” đặt sau động từ “到”, làm thành phần tân ngữ)

[4] 以后是你们的时代了, 要好好把握。(“以后” làm thành phần chủ ngữ trong câu, tuy nhiên trường hợp này ít dùng)

[5] 以后? 为什么现在不行呢? (“以后” độc lập thành câu, trường hợp đặc biệt này cũng ít xuất hiện).

Trên thực tế, “以后” có thể dùng ở trong ngữ cảnh chỉ quá khứ hoặc tương lai. Nó còn mang hàm ý biểu thị giả thuyết (chỉ một sự việc giả định trong tương lai). Khi đó, “以后” kết hợp với “如果” hoặc “即使”. Ngoài ra, “以后” còn có thể kết hợp cùng với phó từ “再、又、才”, hoặc đại từ chỉ thị “此、这、那”, hoặc kết hợp với danh từ thời gian,...

2.3. Đặc điểm của “后来”

Về từ loại và nghĩa của “后来”, theo 现代汉语词典 (Từ điển tiếng Hán hiện đại) đây là danh từ chỉ thời gian, chỉ “thời gian sau một khoảng thời gian trong quá khứ”. Ví dụ: “他还是去年二月里来过一封信, 后来再没有来过信”; là hình dung từ, chỉ xuất hiện sau danh từ, ví dụ: “后来人”.

“后来” có thể biểu đạt:

- Khoảng thời gian sau một thời điểm nào đó, nhấn mạnh sự khác nhau giữa trước và sau thời điểm đó thông qua so sánh (chỉ dùng ở quá khứ trong trường hợp này, không dùng cho tương lai khi ở giữa câu), ví dụ: “我们原来是好朋友, 后来他有女朋友, 我们的关系就疏远了.”.

- Chỉ sự vật/ người xuất hiện sau trong quá trình phát triển của sự vật/ hiện tượng, dần dần chuyển thành những từ cố định, ví dụ: “后来者”, “后来人”.

“后来”, nó có thể làm trạng ngữ, định ngữ và tân ngữ của giới từ. Trong một số trường hợp đặc biệt, “后来” còn có thể làm chủ ngữ. Ví dụ:

[6] 后来找个美国人帮忙解决这个问题。(“后来” làm trạng ngữ, tu sức cho động từ “找”)

[7] 到后来我才知道那件事情的经过。(“后来” làm tân ngữ cho giới từ “到”)

[8] 我吃完饭就马上离开那里, 后来的事我倒是不太清楚。(“后来” làm định ngữ tu sức cho danh từ “事”)

“后来” thường kết hợp với “当初, 原来, 开始” dùng để nhấn mạnh chức năng kế thừa trước-sau. Ngoài ra, “后来” còn có thể dùng lặp lại trong câu biểu thị mối quan hệ liên quan (thường xuất hiện trong khẩu ngữ).

2.4. So sánh “以后” và “后来”

Xét từ góc độ từ loại, “以后” và “后来” đều là danh từ chỉ thời gian, tuy nhiên “以后” còn có thể là từ phương vị. Ngoài ra, “以后” còn có thể dùng cho hành động xảy ra trong quá khứ hoặc tương lai, còn “后来” chỉ dùng trong quá khứ, không dùng trong tương lai.

Về cách sử dụng, “以后” thường kết hợp với “即使, 如果”, một trong những cụm từ cố định thường thấy là: 从此以后; 从今以后; 不久以后; 很久以后, v.v. “后来” thường kết hợp với các từ như “开始, 当初, 原来, 以前, v.v. Ngoài ra trong khẩu ngữ, “后来” còn thể được sử dụng lặp lại tạo thành cấu trúc “....., 后来....., 后来.....”. “以后” và “后来” đều có thể kết hợp với các phó từ “再/又/才” tạo thành cấu trúc “以后..... 再/又/才” và “后来..... 再/又/才” (tham khảo bảng dưới).

Bảng 1. So sánh các cách kết hợp với “以后” và “后来”

以后	以后 + 即使/如果
	从今/从此 + 以后 不久/很久 + 以后
	以后 + 再/又/才
后来	开始/当初/原来/以前.....后来
	, 后来....., 后来.....
	后来 + 再/又/才

Bảng 2. So sánh từ loại, ngữ nghĩa của “以后” và “后来”

	Từ loại			Ngữ nghĩa		
	Danh từ thời gian	Từ phương vị	Hình dung từ	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
以后	✓	✓	✗	✓	✗	✓
后来	✓	✗	✓	✓	✗	✗

3. Lỗi khi sử dụng cặp từ đồng nghĩa “以后” và “后来” của sinh viên Việt Nam

3.1. Những nghiên cứu trước đó

Đã có một số nghiên cứu về lỗi của người nước ngoài học tiếng Trung Quốc khi sử dụng hai từ này. Chẳng hạn:

王松 (2009)¹ đã chỉ ra rằng: Lỗi của “以后” chủ yếu thể hiện ở những trường hợp cần dùng “以后” thì lại bị thay thế bằng từ “后来”. Một số trường hợp khác là sử dụng “然后” thay cho “以后” và “后来”.

刘育雁 (2011)² đã phân tích lỗi sai của “后来”, “以后” và “然后” ở đối tượng người học sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mỗi nhóm đối tượng sẽ có lỗi sai biểu hiện khác nhau. Trong đó, lỗi thiếu từ thường được thấy ở nhóm học sinh giai đoạn sơ cấp, nhóm học sinh giai đoạn trung cao cấp thì lỗi dùng nhầm và dùng thừa thường xảy ra hơn.

揣月 (2016)³ thông qua dữ liệu “Kho khẩu ngữ văn viết động HSK” đã nghiên cứu về lỗi nhầm từ “以后” và “后来” trong các bài viết HSK trình độ cao cấp. Trong đó lỗi sai nhiều nhất vẫn là lỗi nhầm từ (64%), lỗi thiếu từ hoặc thừa từ chiếm tỉ lệ khá thấp (36%). Tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng nhầm lẫn giữa hai cặp từ này chính là sự khác biệt về cú pháp, sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa và sự khác biệt về mặt ngữ dụng.

吴晓雪 (2019)⁴ đã chỉ ra lỗi sai của ba từ này như sau: Trong 179 lỗi sai của “后来”, “以后” và “然后”, thì “后来” có 45 lỗi, “以后” có 35 lỗi và “然后” có 99 lỗi. Cụ thể: dùng nhầm các từ, thêm từ và bớt từ. Trong đó dùng nhầm của “后来” là 26 trường hợp trong tổng số 179 lỗi (chiếm tỉ lệ là 14,69%), “以后” là 54 trường hợp trong tổng số 179 lỗi (chiếm tỉ lệ là 30,51%). Bài viết còn chỉ ra

cụ thể lỗi dùng nhầm như sau: “后来” bị thay thế bởi “以后” chiếm tỉ lệ cao nhất là 23,08% với 24 lỗi, tiếp theo là “以后” bị thay thế bởi “后来” chiếm tỉ lệ 16,35%. Ngoài ra, “然后” bị thay thế bởi “以后” cũng chiếm tỉ lệ không nhỏ.

吴威俊 (2021)⁵ đã khảo sát lỗi sử dụng của cặp từ “以后、然后、后来” thông qua kho dữ liệu ngôn ngữ trung gian và qua bảng hỏi với số lượng phát ra là 100 phiếu, thu về 84 phiếu, 78 phiếu phù hợp với yêu cầu, 6 bản loại vì thiếu dữ liệu và thông tin. Đối tượng tham gia khảo sát là học viên hệ ngôn ngữ của Trường Đại học sư phạm Thượng Hải với trình độ trung cấp (56 phiếu) và sơ cấp (22 phiếu). Kết quả cho thấy, lỗi nhầm từ chiếm tỉ lệ sau nhiều nhất, thể hiện sự nhầm lẫn trong cách dùng của ba từ “以后、然后、后来”. Lỗi thêm từ chiếm tỉ lệ gần 10%, ít hơn lỗi nhầm từ nhưng cũng là lỗi sai mà học sinh nước ngoài hay mắc phải. Lỗi bớt từ chiếm tỉ lệ khá thấp nhưng cũng phát hiện được quy luật sai của người học ở đây.

陈氏垂容 (2021)⁶ đã tiến hành khảo sát về lỗi của học sinh Việt Nam khi học “然后”, “以后” và “后来” thông qua kho dữ liệu của Trường Đại học Bắc Kinh (CCL) và kho ngữ liệu của Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (BCC). Kết quả tìm kiếm cho thấy, học sinh Việt Nam thường sử dụng “然后” và “以后” nhiều hơn so với “后来” (số lần sử dụng lần lượt là 161 lần, 195 lần và 63 lần). Lỗi sai nhiều nhất là “以后” với 44 lỗi/195 lượt sử dụng (chiếm tỉ lệ 23%), tiếp theo là “然后” với 29 lỗi sai/161 lần sử dụng (chiếm tỉ lệ 18%), lỗi của “后来” ít nhất (11 lỗi/63 lượt sử dụng) nhưng tỉ lệ lại ngang với “然后” (17%). Loại hình lỗi chủ yếu là lỗi nhầm từ (误用), tiếp theo là lỗi bớt từ (遗漏), lỗi thêm từ (误加) hoặc dùng sai vị trí (错序) đều chiếm tỉ lệ khá thấp. Tác giả tiến hành khảo sát sinh viên Khoa Đông phương học Trường Đại học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh về cách sử dụng của “然后”, “以后” và “后来”. Kết quả đã chỉ ra 4 lỗi chính mà học sinh Việt Nam thường mắc phải khi sử dụng “然后”, “以后” và “后来”: lỗi nhầm từ, lỗi bớt từ, lỗi thêm từ hoặc lỗi dùng sai vị trí. Trong đó, lỗi nhầm từ chiếm tỉ lệ 43%, cụ thể là nhầm lẫn giữa “然后” và “以后”, “然后” và “后来”, “以后” và “后来”; lỗi bớt từ chiếm tỉ lệ 20% (lỗi bớt từ thể hiện ở một số trường hợp cần dùng “然后”, “以后” hoặc “后来” thì đều không được sử dụng); lỗi thêm từ chiếm tỉ lệ 15% và lỗi dùng sai vị trí chiếm tỉ lệ 14%. Bài viết cũng chỉ ra 06 nguyên nhân mắc lỗi của sinh viên.

3.2. Kết quả khảo sát và bàn luận

3.2.1. Cách thức tiến hành

Chúng tôi tiến hành khảo sát 126 sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Thủy Lợi, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Thái Nguyên phân hiệu Lào Cai thông qua bảng hỏi. Trong đó không có phiếu không hợp lệ.

Trong 126 phiếu khảo sát thu được, trong đó có 32 phiếu của sinh viên Trường Đại học Thủy Lợi, chiếm tỉ lệ 25,4%, 40 phiếu của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (chiếm tỉ lệ 31,7%) và 54 phiếu của sinh viên Trường Đại học Thái Nguyên phân hiệu Lào Cai thông (chiếm tỉ lệ 42,9%). Trong số 126 sinh viên tham gia khảo sát, nam chiếm 15,9%, nữ chiếm 84,1% với thời gian học tiếng Hán chủ yếu dưới 1 năm (chiếm tỉ lệ 42,9%), từ 1 đến 2 năm (chiếm tỉ lệ 27%) và 30,2% có thời gian học trên 2 năm. Đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu là sinh viên năm thứ nhất, vì vậy thời gian học tiếng Hán dưới 1 năm chiếm tỉ lệ cao nhất.

3.2.2. Lỗi sai khi sử dụng “以后” và “后来”

Bảng 3. Tỉ lệ lựa chọn đúng “以后”

Câu hỏi khảo sát	Kết quả khảo sát (%)				
	以后	后来	之后	然后	以来
Q5 你_____一定是一个女强人。	48.4	34.1	14.3	3.2	

Q7 _____ 我要当老师。	50.8	34.9	12.7	1.6	
Q8 _____ 不能再这样粗心了, 会被老师批评的。	51.6	30.2	13.5	4.8	
Q12 二十年_____ 我们都成老人了。	54.8	11.1	28.6	5.6	
Q13 _____ 不要再迟到了。	54.0	30.2		4.0	11.9
Q16 放假_____ 咱们一块儿出去玩儿吧。	54.0	4.8	31.7	9.5	
Q18 两个月_____ 我们就要毕业了。	50.8	35.7	7.9	5.6	
Q21 我们_____ 一定要在河内歌剧院举行婚礼。	61.1	19.0	16.7	3.2	
Q24 三个月_____, 我们就要大学毕业了。	51.6	9.5	35.7	3.2	
Q28 回学校_____, 他要面对面跟我谈那件事。	56.3	32.5	2.4	8.7	
Q31 结婚的事先不说, 我们_____ 再商量吧。	45.2	30.4	12.5	11.9	
Q32 如果_____ 有机会, 我一定要去日本旅游。	46.0	34.1	11.1	8.7	

Nhận xét:

Tỉ lệ lựa chọn đúng “以后” điền trống dao động từ 45,2% đến 61,1%. Trong đó câu số Q31 có tỉ lệ chọn đáp án đúng thấp nhất (45,2%), câu Q21 có tỉ lệ chọn đúng cao nhất (61,1%). Các câu còn lại có tỉ lệ lựa chọn đáp án đúng là khoảng 50%. Với kết quả khảo sát như trên, mặc dù “以后” được tiếp xúc từ rất sớm, tuy nhiên với tỉ lệ lựa chọn đúng chưa cao khiến chúng ta có thể thấy rằng, “以后” là một từ vựng không dễ thụ đắc của học sinh Việt Nam, đặc biệt là người học ở giai đoạn sơ cấp.

Về lỗi sai trong những câu khảo sát về “以后”, người học thường lựa chọn “后来” thay thế “以后” (câu Q5, Q7, Q8, Q13, Q18, Q28, Q31, Q32) với tỉ lệ lựa chọn sai trên 30%. Còn lại sẽ lựa chọn “之后” hoặc “然后”, “以来” để thay thế. Riêng đối với câu Q12, Q16, Q24 sinh viên sẽ lựa chọn “之后” để thay thế “以后”.

Như vậy, trong phần khảo sát cách sử dụng của từ “以后”, sinh viên có xu hướng nhầm lẫn giữa “以后” và “后来” chiếm tỉ lệ khá cao. Ngoài ra, nhầm lẫn giữa “以后” và “之后” cũng là một hiện tượng không thể bỏ qua.

Bảng 4. Tỉ lệ lựa chọn đúng “后来”

Câu hỏi khảo sát	Kết quả khảo sát (tỉ lệ %)			
	以后	后来	之后	然后
Q6 _____ 我也喜欢上了钓鱼。	14,3	54,0	19,8	11,9
Q11 刚开始我们以为他是韩国人, _____ 才知道他是中国人。	13,5	65,9	7,9	12,7
Q17 _____ 他来找我了。	16,7	38,9	11,9	32,5
Q19 _____ 他转学了, 我们的联系就少了。	17,5	61,1	11,1	10,3
Q20 他们当初拒绝了, _____ 我要解释了很久他们才同意。	11,9	38,1	16,7	33,3
Q22 _____ 我又去了他家, 帮他装修了房子, 买了家	12,7	43,7	16,7	27,0

具。				
Q23 爸爸那段时间心情很不好，在家也不怎么说话，白天出去很晚才回家。_____我才知道爸爸失业了。	16,7	59,5	7,1	16,7
Q25 _____，我们才知道她家不是在南京，而是在上海。	20,6	62,7	8,7	7,9
Q27 她去年 3 月份还在上海上班，_____就离职回老家了。	21,4	42,1	7,1	29,4
Q30 以前我很喜欢喝咖啡，_____我越来越喜欢喝茶。	17,5	57,9	9,5	15,1

Nhận xét:

Tỉ lệ lựa chọn đúng dao động ở khoảng từ 38,1% đến 65,9%. Tuy vậy, trung bình tỉ lệ lựa chọn đúng của “后来” (52,3%) cũng tương đương với trung bình tỉ lệ lựa chọn đúng của “以后” (52,05%).

Lỗi sai của “后来” đa dạng, không tập trung vào một loại hình lỗi như “以后” (“以后” chủ yếu nhầm lẫn với “后来”). Câu Q17, Q20, Q22, Q27 là sự nhầm lẫn giữa “后来” và “然后” với tỉ lệ sai lần lượt là 32,5%, 33,3%, 27% và 29,4%. Ở câu Q20 mặc dù có cặp từ “当初 - 后来”, nhưng tỉ lệ chọn đúng cũng khá thấp (38,1%). Tuy vậy, câu Q11 có tỉ lệ đúng khá cao (65,9%) với sự kết hợp giữa “刚开始” và “后来”. Chúng tôi suy đoán, có thể bản thân “当初” cũng là một từ mà học sinh khó thụ đắc và ít tiếp xúc hơn cụm từ “刚开始”. Trong câu Q25, Q27, “后来” có tỉ lệ nhầm lẫn với “以后” lần lượt là 20,6% và 21,4%. Những câu còn lại có tỉ lệ nhầm lẫn giữa “后来” và “以后”, “之后” ngang nhau (tham khảo bảng 4).

Lỗi sai của “后来” khá phong phú, không tạo thành hệ thống lỗi nhất quán như “以后”. Trong phần khảo sát của chúng tôi, “后来” bị thay thế bởi “然后” chiếm tỉ lệ khá nổi trội. Ở một vài trường hợp đã có sự nhầm lẫn giữa “以后” và “之后”.

3.2.3. Phân tích nguyên nhân

Với những lỗi dùng sai từ trong các câu khảo sát cách dùng “以后”, có thể dễ dàng nhận thấy, lỗi chủ yếu mà người học mắc phải ở đây chính là sự nhầm lẫn của “以后” và “后来”, “以后” và “之后”. Còn trong phần khảo sát cách dùng của “后来”, người học thường bị nhầm lẫn giữa “后来” và “然后”, số ít cũng nhầm lẫn “后来” với “以后” và “之后”, tuy nhiên tỉ lệ nhầm lẫn khá ít.

Như phía trên đã khu biệt, “以后” là từ chỉ thời gian trong quá khứ hoặc tương lai, còn “后来” chỉ dùng biểu thị thời gian trong quá khứ. Ngoài ra, “以后” có thể sử dụng độc lập, cũng có thể đứng sau từ khác tạo thành cụm từ, nhưng “后来” chỉ dùng một mình, không kết hợp với các từ khác.

Ở trong các câu có tỉ lệ sử dụng “后来” thay thế “以后” cao như Q5 (你以后一定是一个女强人。), Q18 (两个月以后我们就要毕业了。), Q7 (以后我要当老师。), Q32 (如果以后有机会, 我一定要去日本旅游。), chúng ta không khó nhận ra, sinh viên lựa chọn sai là do chưa hiểu đúng ý nghĩa về thời gian của “后来”. “后来” chỉ dùng chỉ quá khứ, không chỉ những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai hoặc những giả định chưa xảy ra. Tuy vậy, trong các câu Q5, Q18, Q7 đều chỉ tương lai. Trong đó, câu Q5 là sự phỏng đoán trong tương lai, câu Q18 cũng chỉ hành động sắp xảy ra thông qua cấu trúc “就要.....了”, Q7 cũng chỉ dự định trong tương lai của người nói, Q32 chỉ sự giả định. Tương tự như vậy với câu Q8 và Q13, ở đây nhấn mạnh sự nhắc nhở, cảnh tỉnh đối phương của người nói, nên dùng “以后”, không dùng “后来”.

Trong câu Q28 (回学校以后, 他要面对面跟我谈那件事。) và Q31 (结婚的事先不说, 我们以后再商量吧。), do chưa hiểu được cách dùng của “后来” nên người học đã lựa chọn sai. “后来” chỉ dùng độc lập một mình, không đứng sau các từ/ cụm từ/ câu. Vì vậy, sử dụng “后来” trong hai trường hợp này là hoàn toàn không phù hợp.

Ở trong câu Q16 (放假以后咱们一块儿出去玩儿吧。), Q24 (三个月以后, 我们就要大学毕业了。), Q12 (二十年以后我们都成老人了。) là sự nhầm lẫn giữa “以后” và “之后”. Người học đã sử dụng “之后” để thay thế “以后” trong những câu hỏi khảo sát này. Có thể thấy, “以后” và “之后” rất giống nhau trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, khiến người học thường xuyên không phân biệt được cách dùng của hai từ đồng nghĩa này. Đặc điểm khác nhau nổi bật giữa “以后” và “之后” là “以后” nhấn mạnh trình tự trước và sau về mặt thời gian, còn “之后” lại nhấn mạnh vào trình tự trước sau của hiện tượng (nhấn mạnh sau hiện tượng này thì sẽ hiện tượng kia sẽ xảy ra). Ở trong câu Q16, Q24 và Q12, phía trước vị trí cần điền đều là thời điểm (放假, 三个月 và 二十年). Như vậy ở đây người nói muốn nhấn mạnh vào khoảng thời gian sau thời điểm đó nên phải dùng “以后” thay vì dùng “之后” (nhấn mạnh trình tự xảy ra trước sau của hai hiện tượng). Chính vì không nắm vững được đặc điểm ngữ nghĩa của hai từ “以后” và “之后” nên người học mới lựa chọn sai ở những câu trên.

Như vậy, nguyên nhân lỗi nhầm từ giữa “后来” và “后来” hoặc “以后” và “之后” chủ yếu do người học chưa nắm vững được ngữ nghĩa (chỉ thời gian trong quá khứ hay tương lai) và cấu trúc cú pháp (sử dụng độc lập hay có thể kết hợp với từ khác) của chúng. Lỗi sai được phân bố cả trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, trong đó việc không khu biệt được sự khác nhau về ngữ nghĩa dẫn đến việc sử dụng sai chiếm tỉ lệ cao hơn.

Về nguyên nhân lỗi sai của “后来”, như trên đã nói, sinh viên Việt Nam có xu hướng dùng “然后” thay thế “后来” (Q17, Q20, Q27 và Q22). Câu Q20 có tỉ lệ lựa chọn “然后” thay thế “后来” cao nhất (33.3%). Tuy nhiên, phía phân câu đầu của câu Q20 sử dụng “当初”, vì thế phải lựa chọn “后来” trong trường hợp này thay vì chọn “然后”. Những câu còn lại chủ yếu do nguyên nhân sử dụng sai từ nói về thời gian. “后来” dùng để nói hai động tác có khoảng thời gian cách nhau tương đối dài, trọng tâm ngữ nghĩa rơi vào phân câu phía sau, còn “然后” chỉ khoảng cách thời gian ngắn. Đây là lỗi sai do người học chưa nắm vững được ngữ nghĩa nhấn mạnh khoảng cách thời gian của hai cặp từ “后来” và “然后”. Ở câu Q17, “他来找我了” chỉ có một vế câu sau, nhấn mạnh vào việc “他来找我了”, vì thế chỉ sử dụng được “后来”.

3.2.4. Một số đề xuất

Trong Từ điển song ngữ Hán-Việt thường thấy được cách dịch nghĩa như sau: “以后” dịch thành “sau này, sau khi, từ nay, sau đó...”, còn “后来” dịch thành “về sau, sau này, sau đó, sau...”. Như vậy, nếu chỉ dựa vào từ điển để khu biệt nghĩa, cách dùng của hai từ “以后” và “后来” là điều rất khó khăn đối với người học. Vì vậy, cần có phương pháp dạy-học phù hợp, rõ ràng mới giúp học sinh giảm bớt lỗi sai nhầm từ khi sử dụng cặp từ đồng nghĩa này.

Thứ nhất, phân biệt cách dùng của “以后” và “后来” thông qua các từ kết hợp thành cặp.

Ngoài giải thích nghĩa của hai từ “以后” và “后来” ra, giáo viên nên đưa các cặp từ thường kết hợp với “以后” và “后来” để tăng độ nhận diện cao. Ví dụ nếu khi có “即使, 如果, 从此, 今后, 不久, 很久...” thì sẽ luôn luôn sử dụng “以后”, sẽ sử dụng “后来” nếu như có các từ như “开始, 当初, 原来, 以前, v.v.

Thứ hai, phân biệt cách dùng của hai từ “以后” và “后来” thông qua cách sử dụng một từ chỉ đứng độc lập, không kết hợp với các từ khác (“后来”), một từ có thể dùng một mình, cũng có thể kết hợp với danh từ, cụm từ, phân câu khác (“以后”).

Thứ ba, phân biệt ngữ nghĩa nhấn mạnh khoảng cách thời gian nhanh, lâu đối với hai hành động được biểu thị trong vế câu trước và sau.

Thứ tư, phân biệt cách dùng, ngữ nghĩa “以后” và “后来” thông qua luyện tập với các loại hình bài tập đa dạng, hình thành cảm nhận ngôn ngữ chuẩn xác của người học. Các bài tập có thể

dùng ở đây như chọn từ điền trống, chọn vị trí đúng cho từ trong ngoặc, dịch Việt-Trung và Trung-Việt, dùng từ cho sẵn hoàn thành câu,...

4. Kết luận

Từ đồng nghĩa luôn khó học, khó dạy, khó phân biệt và thường bị dùng nhầm. Lỗi sai của chúng rất phổ biến, kéo dài từ giai đoạn sơ cấp lên giai đoạn cao cấp. “以后” và “后来” là hai từ đồng nghĩa khó học với học sinh Việt Nam. Thông qua khảo sát sinh viên năm thứ nhất của 3 trường đại học ở miền Bắc Việt Nam, lỗi sai nhầm từ của “以后” và “后来” được hiện ra rõ nét và cụ thể. “以后” thường bị nhầm lẫn với “后来”, nhưng “后来” lại thường nhầm với “然后”. Lỗi nhầm lẫn giữa “以后” và “然后”, “之后”, giữa “后来” và “以后”, “之后” cũng có nhưng tỉ lệ thấp. Việc khu biệt cách dùng, ngữ nghĩa, tăng cường luyện tập đối với hai từ “以后” và “后来” nhằm giảm tỉ lệ lỗi sai là điều rất cần thiết.

Chú thích:

- ¹ 王松 (2009) 《“以后”相关问题再考察及留学生偏误分析》，海外华文教育 (2)
- ² 刘育雁 (2011) 《时间连接成分“然后、以后、后来”的篇章功能与习得情况考察》，吉林大学，硕士论文
- ³ 揣月 (2016) 《“以后”和“后来”的误代分析》，艺术科技 (3)
- ⁴ 吴晓雪 (2019) 《同义词语“后来、以后、然后”的用法偏误研究》，沈阳师范大学硕士论文
- ⁵ 吴威俊 (2021) 《留学生系的时间链接成分“以后、然后、后来”偏误分析及教学策略》，上海师范大学，硕士论文
- ⁶ 阮氏垂容 (2021) 《越南学生系的汉语同义词“然后、以后、后来”的偏误分析》，东南大学，硕士学位论文

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. 宋丽华 (2018), 《“然后、后来、以后”的偏误分析——以母语为英语的学生为例》，郑州大学硕士论文. 社科院语言研究所词典编辑室编《现代汉语词典》(第七版)，商务出版社出版.
2. 王力 (1953), 《语文知识》，语文学习，第八期.
3. 高名凯 (1957), 《普通语言学》，新知识出版社.
4. 葛本仪 (2023), 《现代汉语词汇学》，商务印书馆.
5. 齐沪扬 (2007), 《现代汉语》，商务印书馆.
6. 周祖谟 (2005) 《汉语词汇讲话》，外语教学与研究出版社.
7. 池昌海 (1999), 《对汉语同义词研究主要分歧的再认识》，浙江大学学报 (人文社会科学版) (29).
8. 王松 (2009) 《“以后”相关问题再考察及留学生偏误分析》，海外华文教育 (2).
9. 揣月 (2016), 《“以后”和“后来”的误代分析》，艺术科技.
10. 吴晓雪 (2019), 《同义词语“后来、以后、然后”的用法偏误研究》，沈阳师范大学硕士论文.
11. 刘育雁 (2011), 《时间连接成分“然后、以后、后来”的篇章功能与习得情况考察》，吉林大学，硕士论文.
12. 吴威俊 (2021), 《留学生系的时间链接成分“以后、然后、后来”偏误分析及教学策略》，上海师范大学，硕士论文.
13. 阮氏垂容 (2021), 《越南学生系的汉语同义词“然后、以后、后来”的偏误分析》，东南大学，硕士学位论文.

14. 刘育雁 (2011), 《时间连接成分“然后、以后、后来”的篇章功能与习得情况考察》, 吉林大学, 硕士论文
15. 王松 (2009), 《“以后”相关问题再考察及留学生偏误分析》, 海外华文教育 (2).
16. 吴威俊 (2021), 《留学生系的时间链接成分“以后、然后、后来”偏误分析及教学策略》, 上海师范大学, 硕士论文.
17. 吴晓雪 (2019), 《同义词语“后来、以后、然后”的用法偏误研究》, 沈阳师范大学硕士论文.

Common errors by Vietnamese students in using "以后" and "后来"

Abstract: This article explores the common mistakes made by Vietnamese students when using "以后" and "后来" through a survey-based study. The findings show that these students frequently misuse these terms, with a correct usage rate of only about 50%. The word "以后" is often confused with "然后," while errors with "后来" are more varied and complex. Specifically, "后来" is most commonly mistaken for "然后," with some instances of confusion with "以后" and "之后." These errors stem from negative language transfer from Vietnamese and unclear explanations in dictionaries and textbooks, as well as a lack of sufficient practice in distinguishing between the two words. To reduce the error rate, it is important to provide clear explanations, detailed comparisons of usage and meaning between these synonyms, and ample practice, enabling Vietnamese students to better understand and correctly use "以后" and "后来".

Key words: 以后; 后来; errors; Vietnamese students; teaching Chinese.